

Tên sản phẩm: CLOSER™ 500 WG Insecticide

Ngày ban hành: 27.07.2020

Ngày in: 27.07.2020

DOW AGROSCIENCES B.V khuyến nghị và mong rằng Quý Khách Hàng đọc và hiểu toàn bộ phiếu an toàn hóa chất của thuốc bảo vệ thực vật, vì tài liệu có những thông tin quan trọng. Phiếu an toàn hóa chất này cung cấp cho người sử dụng những thông tin liên quan đến bảo vệ sức khỏe con người và an toàn nơi làm việc, bảo vệ môi trường và hỗ trợ ứng phó khẩn cấp. Người sử dụng sản phẩm trước tiên nên tham khảo nhãn gắn trên sản phẩm hoặc.

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm: CLOSER™ 500 WG Insecticide

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng**Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo:** Các sản phẩm thuốc trừ sâu cho người dùng cuối**Thông tin về công ty**

DOW AGROSCIENCES B.V

SỐ 17, ĐƯỜNG LÊ DUẨN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ

QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Điện thoại thông tin khách hàng: : (84) 28 3824 3192**Địa chỉ e-mail** : SDS@corteva.com**SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP****Liên hệ khẩn cấp 24/24** : 1800 588 808**Số điện thoại khẩn cấp trong nước** : 1800 588 808

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh - Cấp 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh - Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS**Hình đồ cảnh báo nguy cơ**Từ cảnh báo: **CẢNH BÁO!**

Cảnh báo nguy hiểm

Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

Biện pháp ứng phó

Thu hồi chất tràn đổ.

Việc thải bỏ

Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các nguy cơ khác

chưa có dữ liệu

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là một hỗn hợp.

Thành phần	CASRN	Nồng độ
Sulfoxaflor	946578-00-3	50,0%
Kaolin	1332-58-7	>= 20,0 - < 25,0 %
Urea, polymer with formaldehyde	9011-05-6	>= 10,0 - < 20,0 %
Sodium N-methyl-N-oleoyltaurine	137-20-2	>= 1,0 - < 2,5 %
2-Hydroxy-1,2,3-Propanetricarboxylic Acid, Trisodium Salt, Dihydrate	6132-04-3	>= 1,0 - < 2,5 %

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung:

Nếu có khả năng phơi nhiễm với hóa chất, hãy tham khảo phần 8 để biết thêm các trang thiết bị bảo hộ cá nhân cụ thể.

Hít phải: Đưa người bị nạn đến nơi thoáng khí. Nếu nạn nhân đã ngưng thở, thì gọi điện thoại ngay đến một cơ sở cấp cứu hoặc xe cứu thương, rồi tiến hành hô hấp nhân tạo; nếu sử dụng phương pháp hà hơi thổi ngạt thì người cứu hộ phải mang thiết bị bảo vệ (ví dụ như mặt nạ phòng hơi độc, v.v...). Hãy gọi điện đến một trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sỹ để xin chỉ dẫn điều trị.

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo đã nhiễm hoá chất. Nhanh chóng rửa da với nhiều nước trong 15-20 phút. Sau đó gọi đến trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sỹ để được tư vấn về điều trị.

Tiếp xúc với mắt: Giữ cho mắt mở, rửa từ từ và nhẹ nhàng với nước trong 15-20 phút. Tháo kính sát tròng (nếu đang mang) sau 5 phút đầu, và tiếp tục rửa mắt. Hãy gọi điện đến một trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sỹ để xin chỉ dẫn điều trị. Vòi rửa mắt an toàn dùng để dội rửa hoá chất khi khẩn cấp nên được đặt sẵn trong khu vực làm việc.

Nuốt phải: Không cần thiết điều trị y tế khẩn cấp.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này:

Bên cạnh những thông tin tìm thấy dưới sự mô tả các biện pháp sơ cứu đầu tiên (như trên) và những dấu hiệu tìm sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị cần thiết (dưới đây), các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng khác được mô tả trong Phần 11: Thông tin về độc tính.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị: Không có thuốc chữa trị chuyên biệt. Việc điều trị sự phơi nhiễm hoá chất nên được hướng đến việc kiểm soát triệu chứng lâm sàng và tình trạng của bệnh nhân. Mang theo Bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) (nếu có), thùng đựng sản phẩm hoặc nhãn khi gọi đến trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sỹ xin hướng dẫn điều trị.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp: Nước Bình chữa cháy (sử dụng) hoá chất khô. Bình chữa cháy (sử dụng) khí Carbon dioxide. Bọt.

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp: chưa có dữ liệu

Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các chất độc được sinh ra khi bị cháy: Trong một đám cháy, khói có thể chứa nguyên liệu hóa chất gốc cộng với các sản phẩm cháy gồm những thành phần khác nhau có thể độc hại và/hoặc gây khó chịu. Sản phẩm cháy có thể bao gồm và không giới hạn bởi: Các nitrogen oxide. Carbon monoxide. Carbon dioxide.

Những hiểm họa cháy nổ bất thường: Không để bụi tích tụ lại. Khi ở trạng thái lơ lửng trong không khí, bụi có thể gây ra nguy cơ nổ bụi. Giảm thiểu các nguồn gây cháy. Nếu các lớp bụi phơi nhiễm với nhiệt độ cao, hiện tượng tự bốc cháy có thể xảy ra. Khói dày đặc được tạo ra khi sản phẩm hóa chất này cháy.

Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Các quy tắc cứu hỏa: Yêu cầu mọi người tránh xa khu vực. Cô lập lửa, và không cho người vào khu vực nếu không cần thiết. Xem xét tính khả thi của việc kiểm soát đám cháy để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường. Hệ thống chữa cháy bằng bọt được khuyến khích sử dụng vì nếu sử dụng nước và không kiểm soát được thì có thể làm ô nhiễm lan rộng. Dùng nước làm ướt khu vực để làm mát và ngăn ngừa khả năng bốc cháy trở lại. Dùng nước làm mát khu vực xung quanh để cô lập khu vực cháy. Nếu có thể, hãy gom lượng nước đã dùng để chữa cháy vào thùng. Nếu không gom lượng nước dập lửa này, có thể gây thiệt hại về môi trường. Vui lòng xem thêm ở các mục “Các biện pháp đối phó khi hóa chất bị đổ, thoát ra” và “Thông tin về sinh thái” của Bản dữ liệu an toàn (nguyên liệu) này.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa: Mang dụng cụ thở độc lập áp suất dương (SCBA) và trang phục cứu hỏa (bao gồm mũ bảo hộ, áo khoác, quần dài, giày ống, và găng tay). Tránh tiếp xúc với hóa chất này trong suốt quá trình chữa cháy. Nếu phải tiếp xúc với chất này, thì phải mặc trang phục chữa cháy chống chịu được hóa chất và có trang bị dụng cụ thở độc lập. Nếu không có sẵn, thì phải mặc quần áo chống chịu được hóa chất và có trang bị dụng cụ thở độc lập và đứng chữa cháy ở một vị trí xa. Về các thiết bị bảo vệ trong các tình huống sau vụ cháy hoặc dọn dẹp khi không có lửa cháy, vui lòng xem chi tiết ở những phần có liên quan.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố: Cô lập khu vực. Không cho người vào khu vực nếu không cần thiết và không được trang bị các thiết bị bảo hộ. Tham khảo phần 7, Các lưu ý khi thao tác, để biết thêm các biện pháp phòng ngừa. Hóa chất bị tràn/ đổ có thể gây nguy hiểm trượt chân. Sử dụng các thiết bị an toàn thích hợp. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem thêm Phần 8: Kiểm Soát Sự Phơi Nhiễm và Bảo Vệ Cá Nhân.

Các cảnh báo về môi trường: Ngăn không cho hóa chất thấm vào đất, mương rãnh, cống, luồng nước và/hoặc nước ngầm. Vui lòng xem Phần 12: Thông tin về sinh thái. Hóa chất bị đổ/ thoát ra, hoặc thải bỏ xuống hệ thống đường thủy sẽ hủy diệt các sinh vật dưới nước.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố: Nếu có thể, tiến hành chứa đựng hóa chất bị đổ, thoát ra. Đối với sự cố tràn/ đổ ít: Quét và gom lại. Gom vào các thùng chứa thích hợp và được dán nhãn hợp lệ. Đối với sự cố tràn/ đổ nhiều: Hãy liên hệ với công ty để được hỗ trợ dọn dẹp. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem Phần 13, Những Lưu Ý Khi Loại Bỏ.

7. CÁC LƯU Ý KHI THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Tránh xa nơi có nhiệt độ cao, tia lửa, ngọn lửa. Để xa tầm tay của trẻ. Không được nuốt. Không được hút thuốc, để ngọn lửa, hoặc những nguồn bắt lửa trong khu vực sử dụng và bảo quản. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít thở bụi và sương hóa chất. Rửa thật kỹ sau khi thao tác với hóa chất. Giữ thùng chứa đóng kín. Sử dụng ở nơi thông thoáng gió đầy đủ. Làm vệ sinh nhà kho thật tốt và kiểm soát bụi là việc rất cần thiết để sử dụng sản phẩm hóa chất được an toàn. Xem Phần 8, Kiểm Soát Sự Tiếp Xúc và Bảo Vệ Cá Nhân.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Lưu trữ ở nơi khô ráo. Lưu giữ trong bình chứa ban đầu. Không lưu trữ sản phẩm hóa chất gần thức ăn, thực phẩm, thuốc, hoặc nơi cung cấp nguồn nước uống.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Nếu các giới hạn phơi nhiễm có tồn tại thì chúng được liệt kê dưới đây. Nếu giới hạn phơi nhiễm không được hiển thị, thì nghĩa là không có giá trị nào được áp dụng.

Thành phần	Quy định	Loại danh sách	Ý nghĩa/ Chú thích
Sulfoxaflor	ACGIH		0,1 mg/m ³
	ACGIH	TWA Bụi hạt hít phải qua phổi	0,1 mg/m ³
Kaolin	ACGIH	TWA Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng	2 mg/m ³
	VN OEL	TWA	2 mg/m ³ , Nhôm

CÁC KHUYẾN CÁO TRONG PHẦN NÀY DÀNH CHO CÁC CÔNG NHÂN LÀM VIỆC TRONG KHÂU SẢN XUẤT, PHỐI TRỘN VÀ ĐÓNG GÓI THƯƠNG MẠI. NGƯỜI SỬ DỤNG VÀ VẬN HÀNH NÊN XEM THÔNG TIN TRÊN NHÃN SẢN PHẨM VỀ TRANG THIẾT BỊ VÀ QUẦN ÁO BẢO HỘ CÁ NHÂN.

Kiểm soát phơi nhiễm

Các kiểm soát kỹ thuật: Áp dụng biện pháp thông gió thoát khí cục bộ, hoặc kiểm soát công trình để duy trì nồng độ trong không khí bên dưới các yêu cầu giới hạn hoặc hướng dẫn phơi nhiễm. Nếu không có các hướng dẫn hoặc yêu cầu giới hạn về phơi nhiễm, cần cung cấp đủ sự thông gió chung cho hầu hết các hoạt động xử lý.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt: Sử dụng kính bảo hộ chống hoá chất.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay: Không cần phải sử dụng những loại găng tay chống chịu được hóa chất khi xử lý nguyên liệu này. Thẻ theo tập quán vệ sinh chung đối với các nguyên liệu hóa chất, nên hạn chế tối đa việc tiếp xúc với da.

Các lưu ý bảo vệ khác: Không cần biện pháp phòng ngừa nào khác ngoài việc nên mặc trang phục sạch sẽ che phủ toàn bộ thân thể.

Bảo vệ hô hấp: Nên mang thiết bị bảo vệ hô hấp khi có tiềm năng vượt quá các yêu cầu giới hạn hoặc các hướng dẫn về phơi nhiễm. Nếu không có các yêu cầu giới hạn hoặc các hướng dẫn về phơi nhiễm, hãy mang thiết bị bảo vệ hô hấp khi xảy ra các hậu quả xấu, chẳng hạn như bị kích thích hô hấp hoặc cảm thấy không thoải mái, hoặc theo quy định của quy trình đánh giá sự nguy hiểm. Ở hầu hết các điều kiện, không cần thiết bảo vệ đường hô hấp; tuy nhiên nếu cảm thấy khó chịu thì dùng thiết bị hô hấp làm sạch không khí đã được chứng nhận.

Sau đây là các loại mặt nạ làm sạch không khí có hiệu quả: Bộ lọc hơi hữu cơ có phin lọc bụi phía trước.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái

Trạng thái vật lý	Dạng hạt.
Màu	Màu trắng
Mùi	Mùi nhẹ
Ngưỡng mùi	Chưa có dữ liệu kiểm tra
Độ pH	7,05 1% CIPAC MT 75.1
Điểm/khoảng nóng chảy	Chưa có dữ liệu kiểm tra
Điểm đông	chưa có dữ liệu
Điểm sôi (760 mmHg)	Không áp dụng
Điểm cháy	cốc kín Không áp dụng
Mức độ bay hơi (Butyl acetate = 1)	Không áp dụng
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng
Áp suất hơi	Không áp dụng

Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1)	Không áp dụng
Tỷ trọng tương đối (nước = 1)	Chưa có dữ liệu kiểm tra
Độ hòa tan trong nước	Chưa có dữ liệu kiểm tra
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Phương pháp EC A16 không có dưới nhiệt độ 400 độ C
Nhiệt độ phân hủy	Chưa có dữ liệu kiểm tra
Độ nhớt động lực học	Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	Không gây nổ Tác động cơ học @ 20,25 inches
Đặc tính oxy hóa	Tăng không đáng kể (>5C) theo nhiệt độ. EPA OPPTS 830.6314 (Tác động oxy hoá hoặc khử)
Mật độ lớn	0,42 g/cm ³ CIPAC MT 33
Trọng lượng phân tử	chưa có dữ liệu

Chú ý: Các dữ liệu vật lý được trình bày ở trên là giá trị tiêu biểu và không nên được hiểu như là một đặc điểm kỹ thuật

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng: Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.

Tính ổn định: Ổn định về nhiệt ở các nhiệt độ sử dụng điển hình.

Phản ứng nguy hiểm: Không xảy ra phản ứng trùng hợp.

Các điều kiện cần tránh: Khi tiếp xúc với nhiệt độ cao có thể làm cho sản phẩm hóa chất bị phân hủy.

Vật liệu không tương thích: Được biết là chưa xảy ra.

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: Các sản phẩm phân hủy tùy thuộc vào nhiệt độ, lượng không khí được cung cấp, và sự tham gia của những nguyên liệu hoá chất khác. Sản phẩm phân hủy có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Carbon monoxide. Carbon dioxide. Các nitrogen oxide. Các khí độc.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về độc hại được trình bày trong phần này khi dữ liệu có sẵn.

Độc cấp tính

Độc tính cấp theo đường miệng

Tính độc hại rất thấp nếu nuốt phải. Được tiên liệu không gây ra những ảnh hưởng gây hại khi nuốt phải những lượng nhỏ.

Như sản phẩm:

LD50, Chuột, > 2.000 mg/kg Không có tử vong xảy ra ở nồng độ này.

Độc tính cấp qua da

Sự tiếp xúc kéo dài với da có vẻ như không gây thấm hút những lượng độc hại

Như sản phẩm:

LD50, Chuột, > 5.000 mg/kg Không có tử vong xảy ra ở nồng độ này.

Độc tính cấp do hít phải

Phơi nhiễm kéo dài được tiên liệu không gây ra các ảnh hưởng nghiêm trọng. Dựa trên những dữ liệu sẵn có, không có kích ứng đường hô hấp nào được quan sát thấy.

Như sản phẩm:

LC50, Chuột, Đực và cái, 4 h, bụi / hơi sương, > 5,35 mg/l Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403

Ăn mòn/kích ứng da

Về cơ bản là không gây kích ứng cho da.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Có thể gây kích ứng nhẹ cho mắt.

Có thể gây tổn thương nhẹ cho màng sừng.

Gây mẫn cảm

Đã chứng minh không có tiềm năng xảy ra dị ứng tiếp xúc ở chuột.

Đối với sự mẫn cảm hô hấp:

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Khi đánh giá các dữ liệu sẵn có cho thấy nguyên liệu hóa chất này không phải là chất độc STOT-SE.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm lặp đi lặp lại)

Đối với (các) thành phần hoạt tính:

Ở động vật, các ảnh hưởng đã được báo cáo ở các bộ phận sau đây:

Gan.

Tác nhân gây ung thư

Đối với (các) thành phần hoạt tính: Đã gây ra ung thư khi tiến hành thí nghiệm trên động vật. Tuy nhiên, các ảnh hưởng liên quan đến các loài đặc trưng và không có mối liên hệ đến con người. Quy trình đánh giá rủi ro đã được tiến hành trên sản phẩm này và cho thấy rằng dưới điều kiện sử dụng bình thường, các thành phần phụ không gây ra nguy hiểm nào.

Độc tính gây quái thai

Đối với (các) thành phần hoạt tính: Đã gây ra dị tật bẩm sinh ở liều lượng cao khi nghiên cứu trên động vật. Khi tiến hành thí nghiệm trên động vật, các liều cao quá mức gây độc cho động vật bố mẹ, làm giảm trọng lượng và tỉ lệ sống sót của thế hệ con. Tuy nhiên, các ảnh hưởng liên quan đến các loài đặc trưng và không có mối liên hệ đến con người. Những nồng độ này vượt quá các mức liên quan cho phép ở người.

Độc tính sinh sản

Đối với (các) thành phần hoạt tính: Trong các nghiên cứu trên động vật, đã cho kết quả gây ảnh hưởng đến sự sinh sản. Tuy nhiên, các ảnh hưởng liên quan đến các loài đặc trưng và không có mối liên hệ đến con người. Những nồng độ này vượt quá các mức liên quan cho phép ở người.

Độc tính gây đột biến

Nghiên cứu về độc hại di truyền trong ống nghiệm (bên ngoài cơ thể) cho kết quả âm tính. Đối với (các) thành phần hoạt tính: Các nghiên cứu về độc tính di truyền trên động vật đều cho kết quả âm tính.

Nguy cơ hô hấp

Căn cứ vào tính chất vật lý, không nguy hiểm khi hít phải.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Thông tin về độc hại sinh thái được trình bày trong phần này khi dữ liệu có sẵn.

Độc môi trường

Độc tính cấp tính đối với cá

LC50, *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng), Thử nghiệm bán tĩnh, 96 h, 19,5 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 203 hoặc tương đương

Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống thủy sinh

Nguyên liệu hóa chất này rất độc đối với sinh vật thủy sinh dựa trên cơ sở cấp tính (LC50/EC50 trong khoảng 0.1 và 1 mg/L ở hầu hết các loài nhạy cảm đã kiểm tra).

EC50, Ruồi nhướn (Chironomus riparius), Thử nghiệm tĩnh, 96 h, 0,48 mg/l

EC50, *Daphnia magna* (Bọ nước), Thử nghiệm bán tĩnh, 48 h, > 100 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 202 hoặc tương đương

Độc tính cấp tính đối với tảo

ERC50, tảo cát *Navicula* sp., Ước chế tăng trưởng, 72 h, Ước chế tốc độ tăng trưởng, > 100 mg/l

Độc tính đối với sinh vật trên mặt đất

Nguyên liệu hóa chất gây độc hại nhẹ cho chim ở mức độ cấp tính (LD50 trong khoảng 501 đến 2000 mg/kg).

LD50 qua miệng, *Colinus virginianus* (Chim cú Bobwhite), 1655mg/kg theo trọng lượng cơ thể.

LD50 qua miệng, *Apis mellifera* (Ong), 48 h, 0,153micrograms/bee

tiếp xúc LD50, *Apis mellifera* (Ong), 48 h, 0,224micrograms/bee

Độc tính đối với sinh vật sống trong đất

LC50, *Eisenia fetida* (Sâu đất), 14 d, sống sót, 1,050 mg/kg

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sulfoxaflor

Tính phân hủy sinh học: Dựa trên các hướng dẫn OECD/EEC, nguyên liệu hoá chất không dễ dàng thoái biến sinh học.

Phân hủy sinh học: 0 %

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 310

Nhu cầu oxy lý thuyết: 1,90 mg/mg

Phân hủy quang học

Loại kiểm nghiệm: Bán rã (quang hóa gián tiếp)

Chất gây mất cảm: các gốc OH

Thời gian bán rã trong khí quyển: 7,762 h

Phương pháp: Ước tính.

Kaolin

Tính phân hủy sinh học: Không ứng dụng được sự phân hủy sinh học.

Urea, polymer with formaldehyde

Tính phân hủy sinh học: Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Sodium N-methyl-N-oleoyltaurine

Tính phân hủy sinh học: Nguyên liệu hóa chất dễ dàng phân hủy sinh học. Đạt (các) kiểm tra OECD về tính dễ phân hủy sinh học.

10 ngày quan sát: Đạt

Phân hủy sinh học: 80 %

Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Phương pháp: Theo hướng dẫn 301B của kiểm tra OECD hoặc tương đương

2-Hydroxy-1,2,3-Propanetricarboxylic Acid, Trisodium Salt, Dihydrate

Tính phân hủy sinh học: Nguyên liệu hóa chất dễ dàng phân hủy sinh học. Đạt (các) kiểm tra OECD về tính dễ phân hủy sinh học.

Phân hủy sinh học: 98 %

Thời gian phơi nhiễm: 2 d

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 302

Nhu cầu oxy hóa học: 480 mg/g

Nhu cầu oxy sinh học (BOD)

Thời Gian Ủ Bệnh	BOD
	364 mg/g

Khả năng tích lũy sinh học

Sulfoxaflor

Tính tích lũy sinh học: Tiềm năng tích lũy sinh học thấp ($BCF < 100$ hoặc $\text{LogPow} < 3$)

Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow): 0,802 ở 20 °C Đo đặc

Kaolin

Tính tích lũy sinh học: Không áp dụng tính phân tán từ nước đến n-octanol.

Urea, polymer with formaldehyde

Tính tích lũy sinh học: Chưa có dữ liệu cho sản phẩm này. Xem Phần 12 để biết thông tin của từng thành tố.

Sodium N-methyl-N-oleoyltaurine

Tính tích lũy sinh học: Tiềm năng tích lũy sinh học thấp ($BCF < 100$ hoặc $\text{LogPow} < 3$)

Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow): Pow: 1,36 ở 20 °C

2-Hydroxy-1,2,3-Propanetricarboxylic Acid, Trisodium Salt, Dihydrate

Tính tích lũy sinh học: Tiềm năng tích lũy sinh học thấp ($BCF < 100$ hoặc $\text{LogPow} < 3$)

Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow): -1,8 - -0,2 Đã đo.

Tính dịch chuyển trong đất

Sulfoxaflor

Tiềm năng di chuyển trong đất của hoá chất rất cao (Koc ở giữa 0 và 50).

Hệ số phân tán (Koc): 40 Đo đặc

Kaolin

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Urea, polymer with formaldehyde

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Sodium N-methyl-N-oleoyltaurine

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

2-Hydroxy-1,2,3-Propanetricarboxylic Acid, Trisodium Salt, Dihydrate

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Các tác hại khác

Sulfoxaflor

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm đến tầng ozone của nghị định Montreal.

Kaolin

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm đến tầng ozone của nghị định Montreal.

Urea, polymer with formaldehyde

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm đến tầng ozone của nghị định Montreal.

Sodium N-methyl-N-oleoyltaurine

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm đến tầng ozone của nghị định Montreal.

2-Hydroxy-1,2,3-Propanetricarboxylic Acid, Trisodium Salt, Dihydrate

Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm đến tầng ozone của nghị định Montreal.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ: Nếu chất thải và/hoặc thùng chứa không thể xử lý được theo các chỉ dẫn trên nhãn sản phẩm, thì việc xử lý nguyên liệu này phải phù hợp với yêu cầu của cơ quan hoặc khu vực quản lý địa phương. Thông tin được trình bày dưới đây chỉ áp dụng đối với các vật liệu được cung cấp. Việc xác định dựa trên (các) đặc tính hoặc liệt kê không được áp dụng nếu nguyên liệu đã được sử dụng hoặc đã bị ô nhiễm. Đây là trách nhiệm của người xử lý chất thải cần phải xác định độc tính và tính chất vật lý của nguyên liệu tạo ra, để xác định các phương pháp xử lý chất thải theo đúng qui định thích hợp. Nếu nguyên liệu đã được cung cấp trở thành chất thải, thì phải tuân thủ theo luật quốc gia, khu vực và địa phương.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Phân loại đối với vận chuyển bằng đường bộ và đường sắt

Tên vận chuyển thích hợp	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.(Sulfoxaflor)
Số hiệu UN	UN 3077
Hạng	9
Nhóm hàng	III
Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường	Sulfoxaflor

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG BIỂN (IMO-IMDG)

Tên vận chuyển thích hợp	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.(Sulfoxaflor)
Số hiệu UN	UN 3077
Hạng	9
Nhóm hàng	III
Chất gây ô nhiễm biển	Sulfoxaflor
Vận chuyển theo khối dựa trên Phụ Lục I hoặc II của MARPOL 73/78 (Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển) và theo mã quy ước quốc tế IBC hoặc IGC	Consult IMO regulations before transporting ocean bulk

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG KHÔNG (IATA / ICAO):

Tên vận chuyển thích hợp	Environmentally hazardous substance, solid, n.o.s.(Sulfoxaflor)
Số hiệu UN	UN 3077
Hạng	9
Nhóm hàng	III

Thông tin khác:

Các chất gây ô nhiễm biển được gán số UN là 3077 và 3082 trong kiện đơn hoặc kiện kết hợp chứa không quá 5 lít thể tích rỗng chất lỏng mỗi kiện đơn hoặc kiện bên trong, hoặc chứa không quá 5 KG khối lượng tinh chất rắn mỗi kiện đơn hoặc kiện bên trong có thể được vận chuyển dưới dạng hàng không nguy hiểm như quy định trong phần 2.10.2.7 của mã IMDG, điều khoản đặc biệt A197 của IATA và điều khoản đặc biệt 375 của ADR/RID.

Thông tin này không nhằm mục đích để truyền đạt tất cả các qui định pháp lý cụ thể hoặc các yêu cầu/ thông tin vận hành liên quan đến sản phẩm này. Phân loại khi vận chuyển có thể thay đổi tùy theo khối lượng/ thể tích chuyên chở và các điều chỉnh pháp lý theo khu vực hoặc quốc gia. Có thể tìm hiểu thêm thông tin bổ sung trong vận chuyển thông qua đại diện thương mại hoặc đại diện dịch vụ khách hàng đã được ủy quyền. Hãng vận tải có trách nhiệm tuân thủ các luật, quy định, quy tắc liên quan khi tiến hành vận chuyển hóa chất này.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Theo như chúng tôi biết, những luật lệ được liệt kê sau đây cung cấp những yêu cầu cần thiết dựa trên kinh doanh, sử dụng an toàn, vận chuyển, quy định về nhãn của thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam:

Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT về Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật, được ban hành ngày 08 tháng 06 năm 2015.

Nghị định số 104/2009/NĐ-CP, Quy định Danh Mục Hàng Hoá Nguy Hiểm và Vận Chuyển Hàng Nguy Hiểm Bằng Phương Tiện Giao Thông Cơ Giới Đường Bộ, được ban hành ngày 09 tháng 11 năm 2009.

Nghị Định số 29/2005/NĐ-CP, Quy Định Danh Mục Hàng Hóa Nguy Hiểm và Việc Vận Tải Hàng Hóa Nguy Hiểm Trên Đường Thủy Nội Địa.

Nghị Định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa được ban hành ngày 01 tháng 06 năm 2017.

Chúng tôi khuyến nghị khách hàng nên kiểm tra xem có quy định cụ thể nào tại địa điểm sử dụng sản phẩm về việc phải nghiên cứu kỹ lưỡng đối với con người hoặc các ứng dụng dùng trong thú y, như phụ gia thực phẩm và dược phẩm hoặc bao bì, sản phẩm vệ sinh gia dụng, và mỹ phẩm, hoặc ngay cả các chất phải kiểm soát đã được công nhận là tiền chất để sản xuất dược phẩm, vũ khí hóa học và đạn dược.

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Hệ thống xếp hạng nguy cơ NFPA

Y tế	Tính dễ cháy	Tính không ổn định
1	0	0

Chỉnh sửa

Số nhận biết 11047543 / Ngày ban hành: 27.07.2020 / Phiên bản: 1.7

Mã số DAS: GF-2372

(Các) chỉnh sửa gần đây nhất được in đậm, đánh dấu bằng thanh đôi cạnh lề trái trong toàn bộ tài liệu.

Ghi chú

ACGIH	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
TWA	8 giờ, trung bình tính theo thời gian
VN OEL	Các giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp của Việt Nam

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AICS - Kiểm kê Hóa chất Australia; AICC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều

lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

DOW AGROSCIENCES B.V khuyến khích khách hàng hoặc người nhận Bản Dữ liệu An Toàn (Nguyên Liệu) này hãy đọc nó thật kỹ và tham khảo ý kiến từ chuyên gia, đó là điều cần thiết để nhận thức và hiểu được những thông tin trong Bản Dữ Liệu này và những mối nguy hiểm có thể phát sinh từ sản phẩm. Thông tin cung cấp trong bản này là thành thật và được cho là chính xác căn cứ theo ngày hiệu lực đã nêu ở trên đây. Tuy nhiên, không có bảo đảm, nêu ra, hay ám chỉ được đưa ra. Các yêu cầu cũng như quy định có thể thay đổi và có thể khác nhau ở từng nơi. Người mua/người sử dụng có trách nhiệm đảm bảo rằng các hoạt động của mình tuân thủ luật quốc gia và các quy định ở cấp thành phố, tỉnh, hoặc địa phương sở tại. Những thông tin trong bản này chỉ gắn liền với sản phẩm của chúng tôi đã bán cho quý khách hàng. Do nhà sản xuất không thể kiểm soát được các điều kiện sử dụng sản phẩm, nên người mua/người sử dụng có nhiệm vụ phải quyết định những điều kiện cần thiết để có thể sử dụng sản phẩm một cách an toàn. Do hiện nay có nhiều nguồn thông tin cung cấp khác nhau như là bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ nhà sản xuất, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm, cũng như không có khả năng chịu trách nhiệm cho những nguồn thông tin khác không phải của chúng tôi. Nếu quý khách hàng đã nhận được Bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ một nguồn khác hoặc nếu quý khách không chắc rằng Bản Dữ Liệu của mình có cập nhật không, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để nhận được phiên bản mới nhất.

VN